

Phụ lục I

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn An Phú	
1	Đường loại 1	2,10
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
II	Thị trấn Long Bình	
1	Đường loại 1	2,20
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Khánh An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	2,44
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57
II	Xã Khánh Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57
III	Xã Quốc Thái	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57
IV	Xã Nhơn Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	2,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,31
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,50
V	Xã Phú Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
VI	Xã Phước Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
VII	Xã Đa Phước	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,57
VIII	Xã Vĩnh Hội Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,10
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
IX	Xã Phú Hữu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
X	Xã Vĩnh Lộc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
XI	Xã Vĩnh Hậu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
XII	Xã Vĩnh Trường	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,60
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,10
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn An Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
II	Thị trấn Long Bình	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
III	Xã Khánh An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
IV	Xã Khánh Bình	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,00
V	Xã Quốc Thái	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,33
2	Đất trồng cây lâu năm	1,33
VI	Xã Nhơn Hội	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,00
VII	Xã Phú Hội	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,00
VIII	Xã Phước Hưng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
IX	Xã Đa Phước	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,29
2	Đất trồng cây lâu năm	1,35
X	Xã Vĩnh Hội Đông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,00
XI	Xã Phú Hữu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XII	Xã Vĩnh Lộc	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XIII	Xã Vĩnh Hậu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XIV	Xã Vĩnh Trường	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,00
2	Đất trồng cây lâu năm	1,00

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
D	ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP AN PHÚ; KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ KHÁNH BÌNH	
1	Cụm công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp An Phú	1,30
2	Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất thương mại, dịch vụ)	1,30
3	Khu thương mại - Dịch vụ Khánh Bình (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1,30
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục II

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Phường Châu Phú A	
1	Đường loại 1	1,90
2	Đường loại 2	1,70
3	Đường loại 3	1,50
4	Đường loại 4	1,31
II	Phường Châu Phú B	
1	Đường loại 1	1,90
2	Đường loại 2	1,70
3	Đường loại 3	1,50
4	Đường loại 4	1,31
III	Phường Vĩnh Mỹ	
1	Đường loại 2	1,70
2	Đường loại 3	1,50
3	Đường loại 4	1,20
IV	Phường Núi Sam	
1	Đường loại 2	1,70
2	Đường loại 3	1,50
3	Đường loại 4	1,20
V	Phường Vĩnh Ngươn	
1	Đường loại 4	1,29
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Vĩnh Châu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,50
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,20
II	Xã Vĩnh Tế	
1	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,95
2	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,20
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Phường Châu Phú A	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
II	Phường Châu Phú B	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
III	Phường Vĩnh Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,70
IV	Phường Núi Sam	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,56
2	Đất trồng cây lâu năm	1,56

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
3	Đất rừng	1,00
V	Phường Vĩnh Ngươn	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
VI	Xã Vĩnh Châu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
3	Đất rừng	1,00
VII	Xã Vĩnh Tế	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,55
2	Đất trồng cây lâu năm	1,55
3	Đất rừng	1,00
D	ĐẤT TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP VĨNH MỸ	1,50
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục III

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn An Châu	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
II	Thị trấn Vĩnh Bình	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Bình Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
II	Xã An Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
III	Xã Cần Đăng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
IV	Xã Hòa Bình Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
V	Xã Vĩnh Hanh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
VI	Xã Vĩnh Lợi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
VII	Xã Vĩnh Thành	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
VIII	Xã Vĩnh An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
IX	Xã Vĩnh Nhuận	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
X	Xã Tân Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
XI	Xã Bình Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại	1,15
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn An Châu	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
II	Thị trấn Vĩnh Bình	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
III	Xã Bình Hòa	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
IV	Xã An Hòa	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
V	Xã Cần Đăng	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VI	Xã Hòa Bình Thạnh	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VII	Xã Vĩnh Hanh	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VIII	Xã Vĩnh Lợi	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
IX	Xã Vĩnh Thành	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
X	Xã Vĩnh An	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XI	Xã Vĩnh Nhuận	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XII	Xã Tân Phú	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XIII	Xã Bình Thạnh	
1	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
D	ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH HÒA	1,20
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục IV

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Cái Dầu	
1	Đường loại 1	2,65
2	Đường loại 2	2,55
3	Đường loại 3	2,62
II	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	
1	Đường loại 1	2,65
2	Đường loại 2	2,55
3	Đường loại 3	2,62
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Bình Thủy	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,69
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,75
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,75
II	Xã Bình Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,54
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,92
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80
III	Xã Bình Chánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,80
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,67
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,80
IV	Xã Bình Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,31
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,79
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	2,00
V	Xã Bình Long	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,50
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,10
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,30
VI	Xã Mỹ Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,33
VII	Xã Mỹ Đức	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,85

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,33
VIII	Xã Khánh Hoà	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,47
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,40
IX	Xã Thạnh Mỹ Tây	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43
X	Xã Đào Hữu Cảnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,85
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,31
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43
XI	Xã Ô Long Vĩ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,43
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Cái Dầu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28
II	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,02
2	Đất trồng cây lâu năm	2,28
III	Xã Bình Thủy	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,86
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
IV	Xã Bình Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
V	Xã Bình Chánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,62
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VI	Xã Bình Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VII	Xã Bình Long	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,91
2	Đất trồng cây lâu năm	1,75
VIII	Xã Mỹ Phú	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,49
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
IX	Xã Mỹ Đức	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,07
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
X	Xã Khánh Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,42
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
XI	Xã Thạnh Mỹ Tây	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,95
2	Đất trồng cây lâu năm	1,73
XII	Xã Đào Hữu Cảnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
XIII	Xã Ô Long Vĩ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,20
2	Đất trồng cây lâu năm	2,22
D	ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH LONG	
1	Khu công nghiệp Bình Long	1,78
2	Khu công nghiệp Bình Long (đất thương mại - dịch vụ)	1,78
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục V

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Chợ Mới	
1	Đường loại 1	1,90
2	Đường loại 2	1,80
3	Đường loại 3	1,70
II	Thị trấn Mỹ Luông	
1	Đường loại 1	1,90
2	Đường loại 2	1,80
3	Đường loại 3	1,70
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Hòa Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
II	Xã Hòa An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
III	Xã An Thạnh Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
IV	Xã Long Kiến	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
V	Xã Long Giang	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
VI	Xã Nhơn Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
VII	Xã Mỹ Hội Đông	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
VIII	Xã Kiến An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
IX	Xã Kiến Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
X	Xã Long Điền A	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XI	Xã Long Điền B	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XII	Xã Mỹ An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XIII	Xã Hội An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XIV	Xã Tấn Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XV	Xã Mỹ Hiệp	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
XVI	Xã Bình Phước Xuân	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,70

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,65
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,60
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Chợ Mới	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
II	Thị trấn Mỹ Lương	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
III	Xã Hoà Bình	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
IV	Xã Hoà An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
V	Xã An Thạnh Trung	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
VI	Xã Long Kiến	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
VII	Xã Long Giang	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
VIII	Xã Nhơn Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
IX	Xã Mỹ Hội Đông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
X	Xã Kiến An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XI	Xã Kiến Thành	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XII	Xã Long Điền A	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XIII	Xã Long Điền B	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
XIV	Xã Mỹ An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XV	Xã Hội An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XVI	Xã Tân Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XVII	Xã Mỹ Hiệp	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
XVIII	Xã Bình Phước Xuân	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,45
2	Đất trồng cây lâu năm	1,50
D	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục VI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Phường Mỹ Long	
1	Đường loại 1	2,60
2	Đường loại 2	2,28
3	Đường loại 3	1,90
4	Đường loại 4	1,61
II	Phường Mỹ Bình	
1	Đường loại 1	2,56
2	Đường loại 2	2,27
3	Đường loại 3	2,10
4	Đường loại 4	1,80
III	Phường Mỹ Xuyên	
1	Đường loại 1	2,53
2	Đường loại 2	2,23
3	Đường loại 3	2,10
4	Đường loại 4	1,61
IV	Phường Đông Xuyên	
1	Đường loại 1	2,23
2	Đường loại 3	1,76
3	Đường loại 4	1,56
V	Phường Mỹ Phước	
1	Đường loại 1	2,17
2	Đường loại 2	1,94
3	Đường loại 3	1,75
4	Đường loại 4	1,59
VI	Phường Mỹ Hòa	
1	Đường loại 1	2,20
2	Đường loại 2	1,94
3	Đường loại 3	1,85
4	Đường loại 4	1,78
VII	Phường Bình Khánh	
1	Đường loại 1	2,13
2	Đường loại 2	1,95
3	Đường loại 3	1,83
4	Đường loại 4	1,63
VIII	Phường Mỹ Quý	
1	Đường loại 1	2,56
2	Đường loại 2	2,25
3	Đường loại 3	1,97
4	Đường loại 4	1,71
IX	Phường Mỹ Thạnh	
1	Đường loại 2	2,02
2	Đường loại 3	1,97
3	Đường loại 4	1,58
X	Phường Mỹ Thới	
1	Đường loại 2	2,02
2	Đường loại 4	1,60
XI	Phường Bình Đức	
1	Đường loại 2	1,95

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Đường loại 3	1,85
3	Đường loại 4	1,66
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Mỹ Khánh	
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)	1,75
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	1,56
II	Xã Mỹ Hoà Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)	1,75
2	Khu vực 2: Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã	1,57
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Phường Mỹ Phước	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
II	Phường Mỹ Quý	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
III	Phường Đông Xuyên	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
IV	Phường Mỹ Thới	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80
V	Phường Mỹ Thạnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80
VI	Phường Mỹ Hòa	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
VII	Phường Bình Đức	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,80
2	Đất trồng cây lâu năm	1,80
VIII	Phường Bình Khánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
IX	Phường Mỹ Xuyên	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
X	Xã Mỹ Khánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
XI	Xã Mỹ Hoà Hưng	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,60
2	Đất trồng cây lâu năm	1,60
XII	Phường Mỹ Long	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
XIII	Phường Mỹ Bình	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	2,00
2	Đất trồng cây lâu năm	2,00
D	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số điều chỉnh giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số điều chỉnh giá đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số điều chỉnh giá các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục VII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Phú Mỹ	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,45
3	Đường loại 3	1,40
II	Thị trấn Chợ Vàm	
1	Đường loại 2	1,45
2	Đường loại 3	1,40
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Long Hòa	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
II	Xã Phú Lâm	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
III	Xã Phú Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
IV	Xã Phú An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
V	Xã Phú Thọ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
VI	Xã Tân Trung	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
VII	Xã Tân Hoà	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
VIII	Xã Phú Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
IX	Xã Hiệp Xương	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
X	Xã Bình Thạnh Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
XI	Xã Phú Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
XII	Xã Hoà Lạc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
XIII	Xã Phú Hiệp	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
XIV	Xã Phú Long	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
XV	Xã Phú Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
XVI	Xã Phú Xuân	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	1,20
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Phú Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
II	Thị trấn Chợ Vàm	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
III	Xã Long Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
IV	Xã Phú Lâm	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
V	Xã Phú Thạnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
VI	Xã Phú An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
VII	Xã Phú Thọ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
VIII	Xã Tân Trung	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
IX	Xã Tân Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
X	Xã Phú Hưng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XI	Xã Hiệp Xương	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XII	Xã Bình Thạnh Đông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XIII	Xã Phú Bình	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XIV	Xã Hoà Lạc	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XV	Xã Phú Hiệp	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XVI	Xã Phú Long	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XVII	Xã Phú Thành	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
XVIII	Xã Phú Xuân	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
D	ĐẤT TRỒNG CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN TRUNG	1,25
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục VIII

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Phường Long Thạnh	
1	Đường loại 1	1,68
2	Đường loại 2	1,59
3	Đường loại 3	1,44
II	Phường Long Hưng	
1	Đường loại 1	1,70
2	Đường loại 2	1,59
3	Đường loại 3	1,46
III	Phường Long Châu	
1	Đường loại 1	1,60
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,43
IV	Phường Long Phú	
1	Đường loại 3	1,44
V	Phường Long Sơn	
1	Đường loại 2	1,59
2	Đường loại 3	1,44
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Phú Vinh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27
II	Xã Lê Chánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,29
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27
III	Xã Châu Phong	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,20
IV	Xã Long An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,29

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,27
V	Xã Tân An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,32
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21
VI	Xã Tân Thạnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,32
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21
VII	Xã Vĩnh Hoà	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21
VIII	Xã Vĩnh Xương	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21
IX	Xã Phú Lộc	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,30
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	1,21
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Phường Long Thạnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,26
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,30
II	Phường Long Hưng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,26
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,30
III	Phường Long Châu	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33
IV	Phường Long Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,22

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33
V	Phường Long Sơn	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	1,23
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	1,33
VI	Xã Phú Vĩnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,13
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
VII	Xã Lê Chánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
VIII	Xã Châu Phong	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,13
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
IX	Xã Long An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,12
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
X	Xã Tân An	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
XI	Xã Tân Thạnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
XII	Xã Vĩnh Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
XIII	Xã Vĩnh Xương	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
XIV	Xã Phú Lộc	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
D	ĐẤT TRONG KHU KINH TẾ CỬA KHẨU VĨNH XƯƠNG	
1	Đất thương mại, dịch vụ	1,30
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,30
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2		Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.

Phụ lục IX

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỊNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Tịnh Biên	
1	Đường loại 1	1,67
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,32
II	Thị trấn Nhà Bàng	
1	Đường loại 1	1,68
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,30
III	Thị trấn Chi Lăng	
1	Đường loại 1	1,65
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,30
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Vĩnh Trung	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chi xác định một vị trí	1,20
II	Xã An Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,29
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chi xác định một vị trí	1,20
III	Xã An Cư	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,27
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chi xác định một vị trí	1,20
IV	Xã Tân Lập	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chi xác định một vị trí	1,20
V	Xã Tân Lợi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,30
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,16
VI	Xã An Nông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,27
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
VII	Xã Thới Sơn	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,30
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
VIII	Xã Nhơn Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,40
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,33
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
IX	Xã An Hảo	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,29
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
X	Xã Núi Voi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
XI	Xã Văn Giáo	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,38
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã	1,28
3	Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Tịnh Biên	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31
3	Đất rừng	1,00
II	Thị trấn Nhà Bàng	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31
3	Đất rừng	1,00
III	Thị trấn Chi Lăng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,31
3	Đất rừng	1,00
IV	Xã Vĩnh Trung	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
V	Xã An Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
VI	Xã An Cư	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
VII	Xã Tân Lập	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
VIII	Xã Tân Lợi	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
IX	Xã An Nông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
X	Xã Thới Sơn	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,21
3	Đất rừng	1,00
XI	Xã Nhơn Hưng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
XII	Xã An Hào	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
3	Đất rừng	1,00
XIII	Xã Núi Voi	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,22
3	Đất rừng	1,00
XIV	Xã Văn Giáo	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,17
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
3	Đất rừng	1,00
D	ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP XUÂN TÔ, TỈNH BIÊN	
1	Khu công nghiệp Xuân Tô	1,49
2	Khu công nghiệp Xuân Tô (Đất thương mại - dịch vụ)	1,49
3	Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1,49
4	Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (Đất thương mại - dịch vụ)	1,49
E	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục X

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Núi Sập	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
II	Thị trấn Óc Eo	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
III	Thị trấn Phú Hòa	
1	Đường loại 1	1,50
2	Đường loại 2	1,40
3	Đường loại 3	1,30
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã An Bình	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
II	Xã Bình Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
III	Xã Định Mỹ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
IV	Xã Định Thành	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
V	Xã Mỹ Phú Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
VI	Xã Phú Thuận	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
VII	Xã Tây Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
VIII	Xã Thoại Giang	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
IX	Xã Vĩnh Chánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
X	Xã Vĩnh Khánh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
XI	Xã Vĩnh Phú	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
XII	Xã Vĩnh Trạch	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
XIII	Xã Vọng Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
XIV	Xã Vọng Thê	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,20
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,15
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại	1,10
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
I	Thị trấn Núi Sập	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
II	Thị trấn Óc Eo	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
III	Thị trấn Phú Hoà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,20
IV	Xã An Bình	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
V	Xã Bình Thành	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VI	Xã Định Mỹ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VII	Xã Định Thành	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
VIII	Xã Mỹ Phú Đông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
IX	Xã Phú Thuận	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
X	Xã Tây Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XI	Xã Thoại Giang	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XII	Xã Vĩnh Chánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XIII	Xã Vĩnh Khánh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XIV	Xã Vĩnh Phú	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XV	Xã Vĩnh Trạch	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XVI	Xã Vọng Đông	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
XVII	Xã Vọng Thê	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,10
2	Đất trồng cây lâu năm	1,10
D	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	

Phụ lục XI

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND
ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	Thị trấn Tri Tôn	
1	Đường loại 1	1,55
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,45
II	Thị trấn Ba Chúc	
1	Đường loại 1	1,55
2	Đường loại 2	1,50
3	Đường loại 3	1,45
III	Thị trấn Cô Tô	
1	Đường loại 1	1,25
2	Đường loại 2	1,20
3	Đường loại 3	1,15
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	Xã Châu Lăng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15
II	Xã Lương Phi	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
III	Xã Tà Đảnh	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
IV	Xã Vĩnh Gia	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
V	Xã Lạc Quới	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
VI	Xã Lương An Trà	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
VII	Xã Tân Tuyên	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
VIII	Xã Ô Lâm	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15
IX	Xã Núi Tô	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15
X	Xã An Tứ	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15
XI	Xã Lê Trì	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,25
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,20
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,15
XII	Xã Vĩnh Phước	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	1,30
2	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	1,25
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	1,20
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
I	Thị trấn Tri Tôn	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
II	Thị trấn Ba Chúc	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
III	Thị trấn Cô Tô	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,30
2	Đất trồng cây lâu năm	1,30
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
IV	Xã Châu Lăng	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
V	Xã Lương Phi	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
VI	Xã Tà Đảnh	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
VII	Xã Vĩnh Gia	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
VIII	Xã Lạc Quới	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
IX	Xã Lương An Trà	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
X	Xã Tân Tuyến	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
XI	Xã Ô Lâm	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00

STT	Tên đường phố/ khu vực/ loại đất	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 (theo loại đường/khu vực/ loại đất)
XII	Xã Núi Tô	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
XIII	Xã An Tứ	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
XIV	Xã Lê Trì	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,15
2	Đất trồng cây lâu năm	1,15
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
XV	Xã Vĩnh Phước	
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,20
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất rừng (chỉ xác định vị trí)	1,00
D	CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC	
1	Đối với hệ số đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang thì bằng với hệ số đất ở liền kề.	
2	Đối với hệ số các loại đất nông nghiệp khác thì hệ số điều chỉnh giá đất bằng với hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp liền kề có đơn giá cao nhất.	